

Phụ lục I

Phân bổ kinh phí đã chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị
(thuộc diện thực hiện sắp xếp, sáp nhập, giải thể)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/3/2025 của HĐND huyện)

DVT: 1.000 Đồng.

STT	Nội dung chi tiết	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
	Tổng cộng	38.466.717,780	
1	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	100.000,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Nay đổi tên thành Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị
	Kinh phí thực hiện lập Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn.	100.000,000	
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	29.350.609,740	
2.1	Phần kinh phí đã thu hồi từ phòng Tài nguyên và Môi trường	97.155,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho với Phòng Tài nguyên và môi trường. Nay đổi tên thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trích đo địa chính lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...	97.155,000	
2.2	Phần kinh phí đã thu hồi từ phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.258.574,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT. Nay đổi tên thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022		
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.926.638,000	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	850.000,000	
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới năm 2022		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản xuất... trên địa bàn xã Chiềng Ban, Chiềng Chung	23.880,000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023		
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.807.000,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT. Nay đổi tên thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.120.000,000	
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	281.000,000	

STT	Nội dung chi tiết	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	30.000,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT. Nay đổi tên thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới năm 2023		
	Nội dung thành phần số 3 - Nội dung 2: Mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu ...trên địa bàn xã Hát Lót, Mường Bon, Chiềng Mung	2.900.000,000	
	Nội dung 04: Triển khai mỗi xã 01 sản phẩm (OCOP):	653.745,000	
	Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2024		
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững		
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.375.311,000	
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	10.549.000,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT. Nay đổi tên thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	130.000,000	
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn... (Nội dung 4: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia)	612.000,000	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội. Nay Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực giảm nghèo
2.3	Phản kinh phí đã thu hồi từ Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội	1.994.880,740	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023		
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	285,400	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	990.958,800	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024		

STT	Nội dung chi tiết	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều)	957,060	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội. Nay Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực giảm nghèo
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	1.002.679,480	
3	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	7.551.699,240	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Dân tộc. Nay đổi tên thành Phòng Dân tộc và Tôn giáo
	Chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	630,000	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Dân tộc. Nay đổi tên thành Phòng Dân tộc và Tôn giáo
	Tiểu dự án 1	4.887.000,000	
	Tiểu dự án 2	166.529,300	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	314.091,000	
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	59.885,000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.282.608,900	
	Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2024		
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán)	33.482,000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	771.883,040	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán)	35.590,000	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.464.408,800	Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội. Nay Phòng Giáo dục và đào tạo tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp
5.1	Phản kinh phí đã thu hồi từ Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội		

STT	Nội dung chi tiết	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023		Nhiệm vụ này trước đã giao cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội. Nay Phòng Giáo dục và đào tạo tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	275.000,000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững)	1.189.408,800	

Phụ lục II

Tổng hợp phân bổ dự toán năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị (thuộc diện thực hiện sắp xếp, sáp nhập, giải thể)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/3/2025 của HĐND huyện)

ĐVT: 1.000 Đồng.

STT	Nội dung	Tính chất nguồn kinh phí	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
			Kinh phí phân bổ kỳ này	
	TỔNG CỘNG		69.084.758,499	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện		40.096.082,527	
	Kinh phí thu hồi từ phòng Lao động - Thương Binh và Xã Hội			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	Quản lý hành chính	338.498,377	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Đảm bảo xã hội	39.156.585,000	
	- Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: Kinh phí hỗ trợ đột xuất, các hỗ trợ khác,...)	Đảm bảo xã hội	440.836,150	
	Hội người Tàn tật và trẻ mồ côi (Lương, phụ cấp, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, các hoạt động của hội...)	Quản lý hành chính	160.163,000	
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường		7.648.892,351	
2.1	Kinh phí thu hồi từ Phòng Tài nguyên Môi trường		2.062.180,351	
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	Quản lý hành chính	1.562.180,351	
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	Sự nghiệp kinh tế	500.000,000	
2.2	Kinh phí thu hồi từ Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn		2.377.042,000	
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	Quản lý hành chính	1.356.860,000	
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo phòng chống lũ bảo giảm nhẹ thiên tai	Quản lý hành chính	250.000,000	
	- Chi khác (bao gồm kinh phí công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, các hội nghị trong lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin....)	Quản lý hành chính	232.250,000	
	Ban chỉ đạo phòng, chống lũ bão và tìm kiếm cứu nạn, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí thả cá ngày truyền thống nghề cá; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật, kinh phí hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh....	Sự nghiệp kinh tế	320.000,000	
	Hội Ngành nghề (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, các hoạt động của hội...)	Quản lý hành chính	217.932,000	
2.3	Kinh phí thu hồi từ phòng Lao động - Thương Binh và Xã Hội		3.209.670,000	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (Theo Thông tư 190/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính)	Đảm bảo xã hội	3.209.670,000	
3	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin		1.196.508,665	
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	Quản lý hành chính	846.508,665	
	- Chi khác (Kinh phí cổng thông tin điện tử, công tác gia đình, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa , tập huấn, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin...)	Quản lý hành chính	300.000,000	

STT	Nội dung	Tính chất nguồn kinh phí	Kinh phí đã thu hồi về ngân sách huyện quản lý tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	Ghi chú
			Kinh phí phân bổ kỳ này	
	- Các nhiệm vụ về khoa học và công nghệ....	Quản lý hành chính	50.000,000	
4	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		17.800.179,071	
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	Quản lý hành chính	1.429.391,118	
	- Chi khác, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin, xúc tiến thương mại,...	Quản lý hành chính	249.187,953	
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường huyện quản lý	Sự nghiệp kinh tế	5.265.000,000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	Sự nghiệp kinh tế	9.980.000,000	
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị; Kinh phí quản lý, vận hành, tiền điện đèn đô giao thông nút giao thông 4G; xúc tiến thương mại, hội đồng sáng kiến, duy trì cải tiến hệ thống quản lý hành chính theo tiêu chuẩn quốc gia....	Sự nghiệp kinh tế	876.600,000	
5	Phòng Dân tộc và Tôn Giáo		1.332.498,885	
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	Quản lý hành chính	1.242.498,885	
	- Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Đảm bảo xã hội	90.000,000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo		169.697,000	
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	Quản lý hành chính	169.697,000	
7	Phòng Nội vụ		840.900,000	
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	Quản lý hành chính	390.900,000	
	- Chi đảm bảo xã hội (<i>Kinh phí thăm ngày 27/7; kinh phí chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ</i>)	Đảm bảo xã hội	450.000,000	

Phụ lục II.1

Chi tiết phân bổ dự toán cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (Thuộc diện thực hiện sắp xếp, sáp nhập, giải thể)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/3/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

S TT	Nội dung chi	Tổng dự toán giao	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
	TỔNG CỘNG	69.084.758,499	42	2.919.040,351	57.561.271,150	-	-	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	16.941.600,000		-	16.941.600,000	-	-	
1	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	820.000,000		-	820.000,000	-	-	
	Phản kinh phí đã thu hồi từ phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn							
	Ban chỉ đạo phòng, chống lũ bão và tìm kiếm cứu nạn, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí thả cá ngày truyền thống nghề cá; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật, kinh phí hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh....	320.000,000			320.000,000			Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nông nghiệp và PTNT
	Phản kinh phí đã thu hồi từ phòng Tài nguyên và Môi trường			-				
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	500.000,000			500.000,000			Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	16.121.600,000			16.121.600,000			Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của phòng Kinh tế - Hạ tầng
	Phản kinh phí đã thu hồi từ phòng Kinh tế và Hạ tầng							
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường huyện quản lý	5.265.000,000			5.265.000,000			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	9.980.000,000			9.980.000,000			
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị; Kinh phí quản lý, vận hành, tiền điện đèn đô giao thông nút giao thông 4G; xúc tiến thương mại, hội đồng sáng kiến, duy trì cải tiến hệ thống QLHC theo tiêu chuẩn quốc gia....	876.600,000			876.600,000			
II	Chi đảm bảo xã hội	43.347.091,150	-	-	40.137.421,150	-	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND	39.597.421,150		-	39.597.421,150	-	-	Văn phòng HĐND và UBND tiếp nhận chức năng QLNN về lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ phòng Lao động thương binh và xã hội
	Phản kinh phí đã thu hồi từ Phòng LĐTĐ & XH		-	-		-	-	

S TT	Nội dung chi	Tổng dự toán giao	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
a	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	39.156.585,000			39.156.585,000			
b	- Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: Kinh phí hỗ trợ đột xuất, các hỗ trợ khác,...)	440.836,150			440.836,150			
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	3.209.670,000	-	-	3.209.670,000	-	-	Phòng Nông nghiệp và môi trường tiếp nhận chức năng QLNN về lĩnh vực giám nghèo từ phòng Lao động thương binh và xã hội
	Phản kinh phí đã thu hồi từ Phòng LĐTB & XH		-	-		-	-	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (Theo Thông tư 190/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính)	3.209.670,000			3.209.670,000			
3	Phòng Nội vụ	450.000,000		-	450.000,000	-	-	Phòng Nội vụ tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ về chính sách của người có công từ phòng Lao động thương binh và xã hội
	Phản kinh phí đã thu hồi từ Phòng LĐTB & XH		-	-		-	-	
	- Chi đảm bảo xã hội (Kinh phí thăm ngày 27/7; kinh phí chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ)	450.000,000			450.000,000			
4	Phòng Dân tộc và tôn giáo	90.000,000		-	90.000,000	-	-	Văn phòng HĐND và UBND tiếp nhận chức năng QLNN về lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ phòng Lao động thương binh và xã hội
	Phản kinh phí đã thu hồi từ phòng Dân tộc		-	-		-	-	
	- Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ	90.000,000			90.000,000			
III	Chi quản lý hành chính	8.796.067,349	42	2.919.040,351	482.250,000	-	-	
1	Chi quản lý nhà nước	8.796.067,349	42	2.919.040,351	482.250,000	-	-	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	338.498,377		338.498,377	-	-	-	Văn phòng HĐND và UBND tiếp nhận 02 biên chế từ Phòng LĐTB &XH
	Phản kinh phí thu hồi từ phòng LĐTB & XH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	-			-			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	338.498,377	2	338.498,377				
1.2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	169.697,000		169.697,000	-	-	-	Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận 01 biên chế từ Phòng LĐTB &XH

S TT	Nội dung chi	Tổng dự toán giao	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
	Phần kinh phí thu hồi từ phòng LĐTB & XH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	-			-			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	169.697,000	1	169.697,000				
1.3	Phòng Nội vụ	390.900,000		390.900,000	-	-	-	Phòng Nội vụ tiếp nhận 02 biên chế từ Phòng LĐTB &XH
	Phần kinh phí thu hồi từ phòng LĐTB & XH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	-			-			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	390.900,000	2	390.900,000				
1.4	Phòng Dân tộc và tôn giáo	426.014,000		426.014,000	-	-	-	Phòng Dân tộc và tôn giáo tiếp nhận 02 biên chế từ Phòng LĐTB &XH
	Phần kinh phí thu hồi từ phòng LĐTB & XH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	-			-			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	426.014,000	2	426.014,000				
1.5	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	3.401.290,351	15	2.919.040,351	482.250,000	-	-	Phòng Tài nguyên và môi trường sáp nhập phòng Nông nghiệp và PTNT đổi tên thành phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Phần kinh phí thu hồi từ phòng Tài nguyên Môi trường (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)							
	(Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	1.562.180,351	8	1.562.180,351				8 biên chế phòng Tài nguyên Môi trường chuyển về Phòng Nông nghiệp và Môi trường
	Phần kinh phí thu hồi từ Phòng Nông nghiệp & PTNT							
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	1.356.860,000	7	1.356.860,000				7 biên chế Phòng Nông nghiệp và PTNT giữ nguyên
	- Kinh phí BCD PCLB-GNTT	250.000,000			250.000,000			
	- Chi khác (bao gồm kinh phí công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, các hội nghị trong lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin....)	232.250,000			232.250,000			
1.6	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin	1.196.508,665		846.508,665	350.000,000	-	-	
	Phần kinh phí thu hồi từ Phòng Văn hoá và thông tin					-	-	

S TT	Nội dung chi	Tổng dự toán giao	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	846.508,665	4	846.508,665				Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của phòng Văn hoá và thông tin
	- Chi khác (KP công thông tin điện tử, công tác gia đình, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa , tập huấn, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin...)	300.000,000			300.000,000			
	Phản kinh phí thu hồi từ phòng Kinh tế - Hạ tầng							
	- Các nhiệm vụ về khoa học và công nghệ....	50.000,000			50.000,000			Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế - Hạ tầng
1.7	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.678.579,071		1.429.391,118	249.187,953	-	-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của phòng Kinh tế - Hạ tầng
	Phản kinh phí thu hồi từ phòng Kinh tế - Hạ tầng							
	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	1.429.391,118	8	1.429.391,118				
	- Chi khác, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin, xúc tiến thương mại, ...	249.187,953			249.187,953			
1.8	Phòng Dân tộc và tôn giáo	816.484,885		816.484,885	-	-	-	Phòng Dân tộc và tôn giáo tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của phòng Dân tộc
	Phản kinh phí thu hồi từ phòng Dân tộc (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...)	-			-			
	Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng...	816.484,885	4	816.484,885				
1.9	Văn phòng HĐND và UBND huyện	160.163,000			160.163,000	-	-	Văn phòng HĐND và UBND tiếp nhận chức năng QLNN về lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ phòng Lao động thương binh và xã hội
	Phản kinh phí thu hồi từ Hội người Tàn tật trẻ mồ côi (Lương, phụ cấp, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, các hoạt động của hội...)		2					
	Hội người Tàn tật trẻ mồ côi (Lương, phụ cấp, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, các hoạt động của hội...)	160.163,000			160.163,000			
1.10	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	217.932,000		-	217.932,000	-	-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nông nghiệp và PTNT

S TT	Nội dung chi	Tổng dự toán giao	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên	
	Phần kinh phí thu hồi từ Hội ngành nghề (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng, các hoạt động của hội, đại hội...)							
	Hội ngành nghề (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ khen thưởng, các hoạt động của hội, đại hội...)	217.932,000	2		217.932,000			

GIAO KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(Không bao gồm nguồn thu Ngân sách Nhà nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/3/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
	Tổng số	-	150	
1	Thu sự nghiệp kinh tế	-	150	
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường <i>(Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường)</i>		150	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHI DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(Không bao gồm nguồn thu NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/3/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
	Tổng số	-	150	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	150	
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường)		150	